



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI

# Con Người

Human Studies

ISSN 0328 - 1557

5(86) 2016

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay
- Phát triển con người dân tộc thiểu số hiện nay nhìn từ góc độ chăm sóc sức khỏe
- An sinh xã hội cho người cao tuổi ở nước ta hiện nay: Chính sách và thực tiễn
- Xã hội học về thảm họa: Một số vấn đề lý luận

**Tổng biên tập/Editor-in-Chief**  
PGS.TSKH/ Associate Prof., Dr of Science. **LƯƠNG ĐÌNH HẢI**

**Phó Tổng biên tập/Deputy Editor-in-Chief**  
Ph.D. **NGUYỄN ĐÌNH TUẤN**

**Hội đồng biên tập:**

PGS.TS. Mai Quỳnh Nam (Chủ tịch)  
TS. Vũ Thị Minh Chi  
TS. Trương Văn Dũng  
PGS.TSKH. Lương Đình Hải  
TS. Đào Thị Minh Hương  
PGS.TSKH. Trịnh Thị Kim Ngọc  
TS. Hoàng Văn Nghĩa  
GS.TS. Hồ Sĩ Quý

**Editorial Board:**

Associate Prof., Ph.D. Mai Quynh Nam (Director)  
Ph.D. Vu Thi Minh Chi  
Ph.D. Truong Van Dung  
Associate Prof., Dr of Science. Luong Dinh Hai  
Ph.D. Dao Thi Minh Huong  
Associate Prof., Dr of Science. Trinh Thi Kim Ngoc  
Ph.D. Hoang Van Nghia  
Prof. Ph.D. Ho Si Quy

**Tòa soạn**

Trụ sở: Số 9 Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội  
Tel : 04.62736062 & Fax: 04.62736068  
Email: tapchiconnguoi@yahoo.com

# Nghiên cứu Con người

NĂM THỨ MƯỜI BỐN - TẠP CHÍ RA 2 THÁNG MỘT KỶ  
Số 5(86) 2016

## MỤC LỤC

### VĂN KIẾN ĐẠI HỘI XII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN HIỆN NAY

· LƯƠNG ĐÌNH HẢI	Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay	3
NGÔ THỊ NỤ	Vấn đề năng lực và phát triển năng lực cho đội ngũ cán bộ, Đảng viên ở nước ta hiện nay theo tinh thần Đại hội XII	13
LÊ THỊ ĐAN DUNG	Phát triển con người dân tộc thiểu số hiện nay nhìn từ góc độ chăm sóc sức khỏe	23
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	An sinh xã hội cho người cao tuổi ở nước ta hiện nay:	35
PHẠM THỊ TÍNH	Chính sách và thực tiễn	
PHẠM THỊ VÂN	Xã hội học về thảm họa: Một số vấn đề lý luận	45
<b>TRAO ĐỔI</b>		
VƯƠNG THỊ THẨM	Bạo lực gia đình đối với phụ nữ ở Việt Nam: Một số vấn đề cần quan tâm	55
VÕ THỊ CẨM LY	Tài sản sinh kế qua thực tế sử dụng đất nông nghiệp của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	65
NGUYỄN TUẤN ANH		
<b>THÔNG TIN</b>		
• Một số hoạt động liên quan đến nghiên cứu phát triển con người trên thế giới giai đoạn 2005-2015		75
<b>TÓM TẮT CÁC BÀI CHÍNH BẰNG TIẾNG ANH</b>		78

# Human Studies

FOURTHTEEN YEAR - BIMONTHLY REVIEW  
N°5(86) 2016

## CONTENTS

### DOCUMENTS OF THE 12TH NATIONAL CONGRESS OF THE COMMUNIST PARTY OF VIETNAM: THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES AT PRESENT

LUONG DINH HAI	Developing the human resource of science and technology in the current context of international integration	3
NGO THI NU	Capacity and capacity development for cadres and Party members in Vietnam today in the spirit of the 12th National Congress of the Communist Party of Vietnam	13
LE THI DAN DUNG	Human development viewed from the perspective of healthcare of ethnic peoples	23
NGUYEN DINH TUAN	Social security for the elderly in Vietnam today: Policy and reality	35
PHAM THI TINH		
PHAM THI VAN	Sociology of disaster: some theoretical issues	45
<b>SCIENTIFIC FORUM</b>		
VUONG THI THAM	Domestic violence and Vietnamese women: issues to be concerned	55
VO THI CAM LY	Livelihood assets through actual use of agricultural land by single mothers in Yen Thanh district, Nghe An province	65
NGUYEN TUAN ANH		
<b>INFORMATION</b>		
• Some research activities on human development in the world during 2005-2015		
<b>SUMMARY OF MAIN ARTICLES IN ENGLISH</b>		78

VĂN  
NH

PHÁT

Từ  
nghệ n  
tháng  
ngoài  
trong  
của d  
hiệu c  
các li  
Đ  
thuật  
nhất  
kỳ E  
trư  
hàng  
nhâ  
thư  
trên  
ta s  
mộ  
thì  
cô  
\*P  
'E  
họ  
tạ  
th  
kl  
n  
c  
h  
2  
h

# TÀI SẢN SINH KẾ QUA THỰC TẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA PHỤ NỮ LÀM MẸ ĐƠN THÂN Ở HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN

VÕ THỊ CẨM LY\*  
NGUYỄN TUẤN ANH\*\*

## Dẫn nhập

Ở Việt Nam, nghiên cứu về sinh kế của hộ gia đình nông dân đã được nhiều tác giả bàn đến dưới những tiếp cận khác nhau, chẳng hạn như Nguyễn Duy Thắng (2000), Nguyễn Xuân Mai (2007), Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011), Nguyễn Văn Sứ (2010), Nguyễn Văn Sứ (2014). Tuy nhiên, nghiên cứu về sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở nông thôn mặc dù có một số tác giả đã bàn đến (Nguyễn Thị Vinh Thi, 1994; Lê Thi, 1996; Lê Thi, 2002; Nguyễn Thị Vân Anh, 2006) nhưng nhìn chung chưa được triển khai nhiều. Trong khi đó, phụ nữ làm mẹ đơn thân, nhất là phụ nữ làm mẹ đơn thân nhưng chưa từng lấy chồng, là nhóm xã hội đáng quan tâm bởi họ phải đối mặt với định kiến xã hội không chồng mà chửa (Phạm Văn Bích, 1999: 37), và vì không có chồng nên nhóm phụ nữ này không có sự hỗ trợ của chồng, của gia đình chồng. Điều này có thể dẫn đến những khó khăn mà họ phải đối mặt trong quá trình tạo dựng và phát triển sinh kế của mình, hay hộ gia đình mình. Vì vậy, nhu cầu đặt ra ở đây là cần phải triển khai những nghiên cứu về chủ đề sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân để hiểu sâu đời sống của họ nói chung và đời sống kinh tế của họ nói riêng.

## 1. Cơ sở lý luận, địa bàn nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Về mặt cơ sở lý luận, phụ nữ làm mẹ đơn thân là khái niệm được nhiều tác giả trong và ngoài nước bàn đến (Lê Thi, 1996, 2002; Gucciardi, Celasun và Stewart, 2004; Wolfinger, 2015). Theo Gucciardi và cộng sự thì bố/mẹ đơn thân là khái niệm chỉ những người có con nhưng chưa bao giờ kết hôn, hay đã li thân, li dị và hiện không sống với người bạn đời được thừa nhận về mặt luật pháp, hoặc góa bụa (Gucciardi, Celasun, và Stewart, 2004: 70). Trong nghiên cứu này, chúng tôi giới hạn khái niệm phụ nữ làm mẹ đơn thân là khái niệm dùng để chỉ *nhóm phụ nữ có con nhưng chưa từng kết hôn*.

Trước khi bàn về tài sản sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân, chúng ta cần đề cập đến khái niệm sinh kế. Đây là khái niệm được nhiều học giả trên thế giới quan tâm (Chambers và Conway, 1991; Scoones, 1998; Ashley và Carney, 1999; DFID, 1999; Krantz, 2001; Solesbury, 2003; Turton, 2000; Kollmair và Gamper, 2002). Theo Chambers và Conway:

\* ThS.; Trường Đại học Vinh.

\*\* PGS.TS.; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

“*Sinh kế* bao gồm năng lực, tài sản (hàng hóa, nguồn lực, quyền, và cơ hội) và hoạt động cần thiết để tạo nên cách thức kiếm sống” (Chambers và Conway, 1991: 6). Khi nghiên cứu *sinh kế*, nhiều tác giả đã vận dụng khung *sinh kế bền vững* của Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh - Department for International Development (DFID, 1999). Dưới cách tiếp cận khung *sinh kế bền vững* khi nghiên cứu *sinh kế* người ta chú ý đến tài sản *sinh kế*, chiến lược *sinh kế*, kết quả *sinh kế*. Thêm nữa, nghiên cứu về *sinh kế* cũng cần chú ý đến bối cảnh dễ bị tổn thương ảnh hưởng trực tiếp đến tài sản *sinh kế* và bối cảnh của việc vận dụng các tài sản *sinh kế* để tạo nên chiến lược *sinh kế* bao gồm các phương diện luật pháp, chính sách, thể chế, văn hóa, chính quyền, khu vực tư nhân,... (DFID, 1999). Tuy nhiên, chúng tôi chỉ tập trung đi sâu vào một yếu tố tạo nên tài sản *sinh kế* của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân là đất canh tác. Từ quan điểm về tài sản *sinh kế* của DFID (1999), chúng ta thấy tài sản *sinh kế* bao gồm các loại vốn: tự nhiên, vật chất, tài chính, con người, xã hội. Có nhiều quan niệm khác nhau khi đề cập đến các loại vốn này, ở đây chúng tôi vận dụng quan niệm của Halpern, cụ thể như sau: Nếu như vốn vật chất là các loại hàng hóa được tạo ra để góp phần vào quá trình tạo ra hàng hóa và dịch vụ thì vốn tài chính là tiền và các loại giấy có mệnh giá. Nếu như vốn con người là kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, sự thành thạo trong công việc thì vốn xã hội là các mạng lưới xã hội, chuẩn mực của sự hợp tác, và lòng tin giữa những chủ thể hành động. Đối với vốn tự nhiên, đây là khái niệm dùng để chỉ những yếu tố góp phần vào quá trình sản xuất và được cung cấp bởi tự nhiên (Halpern, 2005: 4). Như đã trình bày ở trên, xin nhấn mạnh lại là chúng tôi chỉ giới hạn bàn về đất đai như là loại vốn tự nhiên góp phần tạo thành tài sản *sinh kế* của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân.

*Về địa bàn nghiên cứu*, bài viết dựa trên một nghiên cứu xã hội học về *sinh kế* của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Huyện Yên Thành có diện tích tự nhiên 54.770 ha, trong đó, đất nông nghiệp 22.779,3 ha, đất lâm nghiệp 20.804 ha, đất phi nông nghiệp 9.969 ha, đất chưa sử dụng 920 ha (Chi cục Thống kê huyện Yên Thành, 2015:12). Dân cư ở huyện Yên Thành là người Kinh, không có đồng bào dân tộc thiểu số. Dân số đến năm 2014 toàn huyện có 269.005 người sinh sống ở 39 xã và thị trấn (Cục thống kê Nghệ An, 2014: 6). Ở huyện Yên Thành, sản xuất nông nghiệp<sup>1</sup> chủ yếu dựa vào sản xuất lúa nước và trồng rau màu. Canh tác lúa nước huyện Yên Thành được coi là vụ lúa chính của tỉnh Nghệ An nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung, diễn ra vào vụ đông xuân từ tháng 6 đến tháng 12, và vụ hè thu từ tháng 1 đến tháng 5. Bên cạnh đó, trồng rau màu là hoạt động quan trọng với nhiều loại cây trồng chính như: ngô, khoai, sắn, lạc, vừng, đậu tương và rau các loại. Theo số liệu thống kê, tính đến tháng 12 năm 2014, tổng diện tích cây hàng năm toàn huyện có 15.864,6 ha. Trong đó diện tích đất trồng lúa là 14.148,3 ha, diện tích trồng các loại cây khác là 1.716,4 ha (Chi cục Thống kê huyện Yên Thành, 2015:13). Như vậy, có thể nói rằng

<sup>1</sup> Khái niệm sản xuất nông nghiệp ở đây được giới hạn/hiểu là lĩnh vực trồng trọt.

huyện Yên Thành ngoài đặc điểm là vựa lúa quan trọng của tỉnh Nghệ An và Bắc Trung Bộ thì còn là nơi canh tác nhiều loại cây trồng khác nhau. Thêm nữa, huyện Yên Thành cũng cần nói thêm rằng huyện Yên Thành là địa phương có số lượng phụ nữ làm mẹ đơn thân khá nhiều (994 người ở thời điểm chúng tôi nghiên cứu)<sup>2</sup>. Đây là những lý do quan trọng để lựa chọn huyện Yên Thành làm địa bàn nghiên cứu cho chủ đề tài sản sinh kế qua thực tế sử dụng đất nông nghiệp của phụ nữ làm mẹ đơn thân.

Về phương pháp nghiên cứu, cả phương pháp định tính và phương pháp định lượng được triển khai trong khoảng thời gian từ tháng 4 năm 2015 đến tháng 7 năm 2016. Về phương pháp định tính, 25 phụ nữ đơn thân đã được tiếp cận để phỏng vấn sâu nhằm thu thập thông tin cụ thể về cuộc sống và sinh kế của họ<sup>3</sup>. Về phương pháp định lượng, một cuộc khảo sát xã hội học đã được tiến hành ở 16 trên tổng số 39 xã và thị trấn của huyện. Dung lượng mẫu của cuộc khảo sát là 285 phụ nữ làm mẹ đơn thân trên tổng số 994 phụ nữ làm mẹ đơn thân của cả huyện. Một bảng hỏi định lượng đề cập đến sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân đã được sử dụng. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ sử dụng các dữ liệu định tính và định lượng phản ánh tài sản sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân. Phần viết cụ thể ở dưới sẽ lần lượt phân tích những vấn đề liên quan đến tài sản sinh kế chủ yếu của phụ nữ làm mẹ đơn thân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp là đất đai.

## 2. Sự đa dạng của các loại đất mà hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân sử dụng

Đối với vốn tự nhiên trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, đất đai được coi là loại vốn tự nhiên quan trọng nhất. Khi bàn về đất canh tác của phụ nữ làm mẹ đơn thân, hai chiều cạnh quan trọng cần đi sâu tìm hiểu là diện tích đất canh tác và các loại đất canh tác, bao gồm đất được phân chia, đất thuê, mượn và đất thâu lại từ Ủy ban nhân dân xã. Trước hết, chúng tôi sẽ phân tích sâu một trường hợp hộ gia đình làm mẹ đơn thân để hiểu cụ thể hơn về đất canh tác của họ và trên cơ sở đó sẽ bàn đến các số liệu định lượng phản ánh đất canh tác của nhóm phụ nữ làm mẹ đơn thân.

### Đất canh tác của chị Phan Thị Trâm

Chị Phan Thị Trâm<sup>4</sup> năm nay 47 tuổi, là con gái thứ hai trong một gia đình có năm anh chị em ở xóm 8, xã Tân Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sau khi học hết lớp 6, chị đi làm thuê cho các trang trại trồng cà phê ở Đắk Lắk. Trong thời gian này chị lỡ mang thai nhưng không thể kết hôn nên chị đành về quê sinh con. Sau khi chị sinh con, bố mẹ chị mua cho chị mảnh đất đồi rộng 400m<sup>2</sup> ở cuối xóm 8 xã Tân Thành, cách nhà bố mẹ chị mấy trăm mét. Ngoài ra, bố mẹ chị còn chia cho chị một sào ruộng (500m<sup>2</sup>) theo

<sup>2</sup> Số liệu về tổng số phụ nữ làm mẹ đơn thân của huyện dựa trên thống kê của các Chủ tịch Hội phụ nữ các xã và thị trấn của huyện Yên Thành.

<sup>3</sup> Trong khuôn khổ nghiên cứu sinh kế của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Số lượng người được phỏng vấn có thể thay đổi vì các phỏng vấn sâu có thể được bổ sung trong tương lai.

<sup>4</sup> Tên của tất cả những người được phỏng vấn không phải là tên thật.

mẹ phân chia ruộng của địa phương từ năm 1993 và một con bò con để chị nuôi làm vốn. Bố mẹ chị cũng làm cho chị cho một căn nhà bằng tre trên mảnh đất 400m<sup>2</sup> đất đồi để hai mẹ con chị ở. Khi mùa màng bận rộn, chị đưa con về nhà mẹ của chị trồng con đến khi con học mẫu giáo. Ba năm sau khi ra ở riêng, chị bán con bò và xây ngôi nhà nhỏ khoảng 20m<sup>2</sup> để mẹ con có chỗ ở chắc chắn hơn. Con gái của chị đã 18 tuổi và đang đi làm thuê ở miền Nam để dần cho chị. Năm ngoái gia đình chị canh tác trên diện tích gần 4 sào, trong đó 500m<sup>2</sup> là ruộng được phân và thuê thêm 1000m<sup>2</sup> ruộng của Ủy ban nhân dân xã để sản xuất. Mỗi năm chị thu hoạch được khoảng 8 tạ lúa, đủ lương thực cho gia đình.<sup>5</sup>

Trường hợp chị Trâm ở trên cho chúng ta thấy mấy điểm đáng lưu ý liên quan đến đất canh tác của phụ nữ làm mẹ đơn thân. Thứ nhất, chị Trâm có tất cả ba loại đất canh tác, bao gồm: ruộng được Ủy ban nhân dân xã phân chia, đất ruộng thuê lại từ Ủy ban nhân dân xã, đất vườn được bố mẹ mua cho. Như vậy, có thể nói rằng nguồn gốc đất canh tác và loại đất canh tác của chị Trâm khá đa dạng: đất ruộng, đất vườn, đất được phân chia, đất thuê, và đất có được do chuyển quyền sử dụng (mua) từ người khác. Thứ hai, điều đáng lưu ý ở đây là ngoài số đất được chính quyền địa phương phân chia theo nhân khẩu, một phần đất canh tác mà chị có được nhờ sự trợ giúp của người thân. Cụ thể là chị đã được bố mẹ mua cho 400m<sup>2</sup>. Ngoài ra, một phần đất canh tác mà chị có được là nhờ vào nỗ lực của bản thân chị; như đã nói đến ở trên, 1000m<sup>2</sup> đất ruộng mà chị đang canh tác là do chị thuê lại từ Ủy ban nhân dân xã. Thứ ba, mặc dù các loại đất của chị Trâm đa dạng, nhưng diện tích lại không nhiều. Tổng tất cả các loại đất mà chị có chưa vượt quá 2000m<sup>2</sup>. Thêm nữa, diện tích đất khiêm tốn này lại không phải là đất liền thửa mà là nhiều thửa ở những vị trí khác nhau. Điều này có thể không thuận lợi cho quá trình canh tác của chị. Từ trường hợp vốn tự nhiên, hay cụ thể là đất canh tác của chị Trâm ở trên, chúng ta sẽ đi sâu vào số liệu định lượng để có bức tranh tổng quát về đất canh tác của phụ nữ làm mẹ đơn thân ở huyện Yên Thành.

### 3. Đất vườn của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân

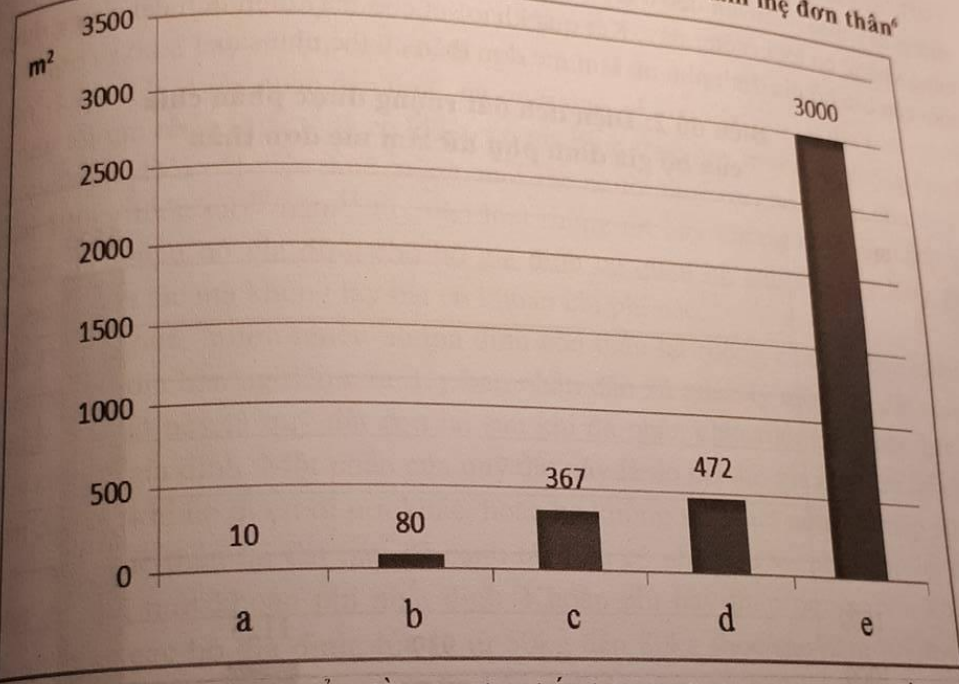
Như đã đề cập đến qua trường hợp của chị Trâm, một trong những loại đất nông nghiệp quan trọng của các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân là đất vườn. Đất vườn là loại đất canh tác bao quanh nhà ở của các hộ gia đình. Quan sát thực tế tại địa bàn nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng đất vườn thường được các hộ gia đình canh tác nhiều loại cây đa dạng, trong đó phổ biến nhất là các loại rau ngắn ngày. Cũng có những hộ gia đình trồng cây lâu năm hoặc canh tác lúa trên mảnh vườn của mình. Những loại cây trồng trên đất vườn đa dạng tạo nên cơ sở sinh kế quan trọng cho các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân. Câu hỏi quan trọng đặt ra ở đây là sự phân bố diện tích đất vườn của các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân như thế nào. Liên quan đến vấn đề này, cuộc khảo sát định lượng cho kết quả cụ thể sau đây.

<sup>5</sup> Thông tin từ phỏng vấn sâu chị Phan Thị Trâm, xóm 8, xã Tân Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, ngày 28/5/2015.



Thứ nhất, đối với loại đất vườn, trong số những hộ gia đình có phụ nữ làm mẹ đơn thân được khảo sát (285 hộ), thì có 90,8% hộ (259 hộ) sản xuất nông nghiệp. Trong số đó, 25% hộ (65 hộ) sản xuất nông nghiệp chỉ có đất vườn để canh tác. Như vậy, liên quan đến diện tích đất vườn, sự phân bố diện tích đất vườn giữa các hộ gia đình có sự khác biệt đáng kể. Số liệu cụ thể về sự phân bố đất vườn của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân được trình bày qua biểu đồ dưới đây.

Biểu đồ 1: Diện tích đất vườn của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân<sup>6</sup>



Số liệu được thể hiện qua biểu đồ trên cho thấy hộ gia đình có diện tích đất vườn nhỏ nhất là 10m<sup>2</sup>, hộ gia đình có diện tích đất vườn lớn nhất là 3.000m<sup>2</sup>, diện tích đất vườn trung bình của mỗi hộ là 367m<sup>2</sup>. Trong số những hộ gia đình có đất vườn, 25,0% số hộ trong đó mỗi hộ có diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 80m<sup>2</sup>; 75,0% số hộ gia đình trong đó mỗi hộ có diện tích đất vườn nhỏ hơn hoặc bằng 472m<sup>2</sup>. Như vậy, nhìn chung diện tích đất vườn mà mỗi hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác không nhiều.

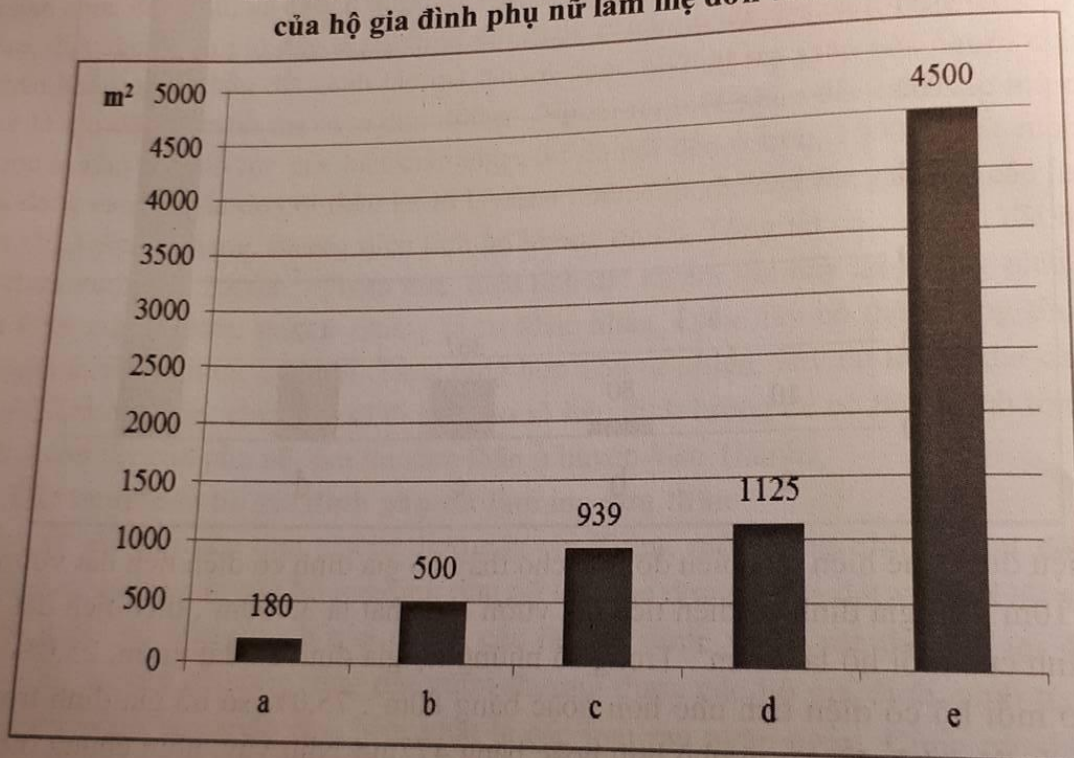
4. Đất ruộng được phân chia của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân

Như đã đề cập ở trên, huyện Yên Thành là vựa lúa chính của tỉnh Nghệ An nói riêng

<sup>6</sup> Chú thích biểu đồ 1: a) Diện tích nhỏ nhất hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác; b) 25% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác diện tích nhỏ hơn hoặc bằng diện tích này; c) Diện tích trung bình mỗi hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác; d) 75% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác diện tích nhỏ hơn hoặc bằng diện tích này; e) Diện tích lớn nhất hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác.

và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung nên đất ruộng thường là đất dùng để canh tác lúa nước và trồng rau màu hàng năm. Có thể nói rằng, đất ruộng, trong đó có loại ruộng mà các hộ gia đình (chính xác là nhân khẩu của các hộ gia đình) được Ủy ban nhân dân các xã phân chia theo Nghị định 64<sup>7</sup> năm 1993 là loại đất quan trọng. Đối với diện tích loại đất này, 259 hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân (chiếm 90,8% tổng số hộ gia đình thực tế ở địa phương cho thấy số phụ nữ còn lại không được phân chia ruộng vì một số lý do, trong đó lý do quan trọng nhất là ruộng đã được phân chia theo Nghị định 64 năm 1993, nên những người sinh sau thời điểm ruộng đã được phân chia thì không có loại ruộng này, hoặc chuyển đến địa phương sau thời điểm phân chia ruộng đất đã nói ở trên cũng không có loại ruộng này. Kết quả khảo sát cho thấy diện tích đất ruộng được phân chia của các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân cụ thể như sau:

**Biểu đồ 2: Diện tích đất ruộng được phân chia của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân<sup>9</sup>**



<sup>7</sup> Nghị định 64 năm 1993 về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

<sup>8</sup> Ruộng được phân chia theo nghị định 64 năm 1993 về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

<sup>9</sup> Chú thích biểu đồ 2: a) Diện tích nhỏ nhất hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác; b) 25% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác diện tích nhỏ hơn hoặc bằng diện tích này; c) Diện tích trung bình mỗi hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác; d) 75% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác diện tích nhỏ hơn hoặc bằng diện tích này; e) Diện tích lớn nhất hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác.

Số liệu được trình bày qua sơ đồ trên cho thấy hộ đang canh tác đất được phân chia có diện nhỏ nhất là  $180m^2$ ; hộ đang canh tác đất được phân chia có diện lớn nhất là  $4.500m^2$ ; diện tích trung bình mà một hộ phụ nữ làm mẹ đơn thân đang canh tác là  $939m^2$ . Biểu đồ trên cũng cho thấy 25,0% hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân trong đó mỗi hộ canh tác trên diện tích nhỏ hơn hoặc bằng  $500m^2$ ; 75,0% hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân trong đó mỗi hộ canh tác trên diện tích nhỏ hơn hoặc bằng  $1.125m^2$ . Như vậy, đến ba phần tư số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác trên diện tích ruộng được phân chia không quá  $1.200m^2$ .

### 5. Đất ruộng thuê, mượn thêm, thầu lại của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân

Một trong những loại đất canh tác nữa mà các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân có là đất thuê, mượn thêm, hay thầu lại. Loại đất các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân có được từ thuê hay mượn của các hộ gia đình khác, hoặc thầu lại đất do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Liên quan đến thuê, mượn ruộng, phỏng vấn sâu tại địa bàn nghiên cứu, chúng tôi ghi nhận thực tế là có nhiều hộ gia đình thuê hay mượn lại ruộng của hộ khác để canh tác. Đối với việc thuê ruộng, mỗi sào người thuê trả cho người cho thuê từ 80kg đến 100kg thóc/sào<sup>10</sup>/năm<sup>11</sup> tùy vào loại ruộng tốt hay không tốt. Bên cạnh việc mượn ruộng thì nhiều hộ gia đình cho hộ gia đình có quan hệ anh em hay láng giềng mượn ruộng canh tác mà không lấy bất cứ khoản chi phí nào<sup>12</sup>.

Ngoài ruộng thuê, mượn nhiều hộ gia đình còn thầu lại ruộng của Ủy ban nhân dân xã. Ở các xã tại địa bàn nghiên cứu, Ủy ban nhân dân xã quản lý một quỹ đất công ích nhất định, quỹ đất này là quỹ đất còn lại sau khi đã phân chia ruộng đất cho các nhân khẩu của các hộ gia đình. Một phần của quỹ đất này là do các hộ gia đình trả lại cho Ủy ban nhân dân xã khi họ di cư đi nơi khác, hoặc họ không sản xuất nông nghiệp nữa. Các hộ gia đình có thể thầu lại đất này để canh tác nếu có nhu cầu và phải nộp lại cho Ủy ban nhân dân xã một khoản phí nhất định. Khoản phí này thấp hơn so với khoản phí thuê ruộng giữa các hộ gia đình, tức là từ 50kg đến 80kg thóc/sào/năm tùy theo ruộng tốt hay xấu. Thực tế tại một số xã ở địa bàn nghiên cứu, có những mảnh ruộng do Ủy ban nhân dân xã quản lý mà chất lượng đất không tốt nếu các hộ gia đình muốn thầu lại thì hai đến ba năm đầu Ủy ban nhân dân xã không thu phí<sup>13</sup>.

Do việc thuê, mượn thêm; thầu lại ruộng đất như trên, một bộ phận các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân ở địa bàn nghiên cứu có loại đất canh tác này. Trong số những hộ sản xuất nông nghiệp, 29,7% (77 hộ/259 hộ sản xuất nông nghiệp) có thuê, mượn thêm hoặc thầu lại ruộng để canh tác. Số liệu cụ thể về diện tích đất ruộng mà hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân thuê, mượn thêm; thầu lại được thể hiện ở biểu đồ dưới đây.

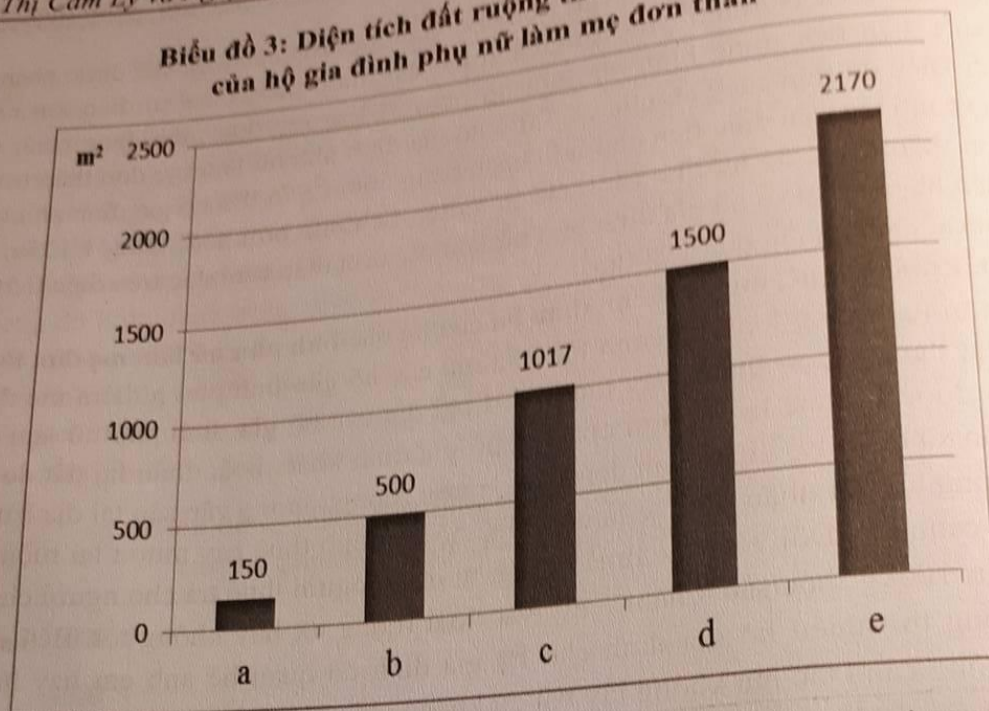
<sup>10</sup> 1 Sào ở Bắc Trung Bộ là  $500m^2$ .

<sup>11</sup> Phỏng vấn sâu Phó Chủ tịch xã Sơn Thành, huyện Yên Thành, ngày 26/07/2016.

<sup>12</sup> Phỏng vấn sâu thực hiện ngày 10/07/2016 tại xóm 11 xã Sơn Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

<sup>13</sup> Phỏng vấn sâu ngày 30/04/2016 tại xóm 11 xã Tân Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Biểu đồ 3: Diện tích đất ruộng thuê/mượn; thầu lại của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân<sup>14</sup>



Số liệu được trình bày ở biểu đồ trên cho thấy những điểm đáng lưu ý sau đây. Thứ nhất, trong số những hộ đang canh tác ruộng thuê/mượn thêm hay thầu lại thì hộ gia đình có diện tích nhỏ nhất là  $150\text{m}^2$ , hộ gia đình có diện tích lớn nhất là  $2.170\text{m}^2$ ; diện tích trung bình mà mỗi hộ gia đình đang canh tác là  $1.017\text{m}^2$ . Thứ hai, số liệu ở biểu đồ trên cũng chỉ ra rằng 25,0% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân trong đó mỗi hộ có diện tích đất thuê, mượn thêm; thầu lại nhỏ hơn hoặc bằng  $500\text{m}^2$ ; 75,0% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân có diện tích đất thuê, mượn và thầu lại nhỏ hơn hoặc bằng  $1.500\text{m}^2$ .

### Kết luận

Những phân tích ở trên đã bàn về đất canh tác - một loại tài sản sinh kế quan trọng của hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân qua nghiên cứu định tính và định lượng tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Đến đây, chúng ta sẽ nhìn lại một số điểm đáng lưu ý, cụ thể như sau: Thứ nhất, sản xuất nông nghiệp là loại sinh kế chính của đa số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân ở huyện Yên Thành - vựa lúa lớn nhất của tỉnh Nghệ An. Đối với sinh kế sản xuất nông nghiệp, đất canh tác là loại tài sản sinh kế quan trọng. Dữ liệu thực tế thu được tại địa bàn nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân mà sinh kế dựa vào sản xuất nông nghiệp thường có nhiều loại đất canh tác

<sup>14</sup> Chú thích biểu đồ 3: a) Diện tích nhỏ nhất hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác; b) 25% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác diện tích nhỏ hơn hoặc bằng diện tích này; c) Diện tích trung bình mỗi hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác; d) 75% số hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác diện tích nhỏ hơn hoặc bằng diện tích này; e) Diện tích lớn nhất hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân canh tác.

khác nhau. Các loại đất canh tác mà các hộ gia đình này có bao gồm: đất vườn, đất ruộng được phân chia, đất ruộng thuê, mượn thêm; đất ruộng thâu lại. Sự đa dạng về các loại đất canh tác có thể được coi là một trong những lợi thế đối với việc sản xuất nông nghiệp. Thứ hai, mặc dù có sự đa dạng về các loại đất nhưng diện tích từng loại đất mà mỗi hộ gia đình đang canh tác lại hạn chế. Như những số liệu ở trên đã chỉ ra, trung bình mỗi hộ gia đình có diện tích đất vườn chỉ là 367m<sup>2</sup>; đất ruộng được phân chia là 939m<sup>2</sup>; và đất ruộng thuê, mượn thêm, thâu lại là 1.017m<sup>2</sup>. Điểm đáng lưu ý ở đây là số hộ gia đình thuê ruộng, mượn thêm; thâu lại chiếm tỉ lệ không nhiều trong tổng số các hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân sản xuất nông nghiệp. Tóm lại, hộ gia đình phụ nữ làm mẹ đơn thân có nhiều loại đất canh tác khác nhau nhưng diện tích lại giới hạn. Đây là đặc điểm có thể tạo ra những thuận lợi cho họ trong việc đa dạng hóa các loại cây trồng. Tuy nhiên, việc mở rộng sản xuất nông nghiệp của nhóm hộ này sẽ khó khăn do diện tích đất không nhiều.

### Tài liệu tham khảo

1. Ashley, Caroline and Diana Carney (1999), "Sustainable livelihoods: lessons from early experience", London: Department for International Development; Russell Press, [http://www.librarything.com/wiki/images/a/aa/Ashley\\_Sustainable\\_livelihood\\_lessons\\_learned.pdf](http://www.librarything.com/wiki/images/a/aa/Ashley_Sustainable_livelihood_lessons_learned.pdf), Truy cập tháng 7/2016.
2. Chambers, Robert and Gordon.R Conway (1991), "Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century", *Institute of Development Studies Discussion Paper, Cambridge*, 296, <http://www.ids.ac.uk/publication/sustainable-rural-livelihoods-practical-concepts-for-the-21st-century>, Truy cập tháng 7/2016.
3. Chi cục Thống kê huyện Yên Thành (2015), "Số liệu thống kê tình hình kinh tế xã hội 5 năm 2010 - 2014 huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An".
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1993), "Nghị định 64 Ban hành quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp",
5. [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=1936](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=1936), Truy cập tháng 7/2016.
6. Cục Thống kê Nghệ An (2014), *Niên giám thống kê Nghệ An*, Nxb. Nghệ An.
7. DFID (1999), "Sustainable livelihoods guidance sheets", Department for International Development, London, <http://www.eldis.org/vfile/upload/1/document/0901/section2.pdf>, Truy cập tháng 7/2016.
8. Gucciardi, Enza, Nalan Celasun, and Donna.E Stewart (2004), "Single-mother families in Canada", *Canadian Journal of Public Health* 95:70-73,
9. <http://journal.cpha.ca/index.php/cjph/article/viewFile/460/460>, Truy cập tháng 7/2016.
10. Halpern, David (2005), *Social capital*, Cambridge etc., Polity Press.
11. Kollmair, Michael and St Gamper (2002), "The Sustainable Livelihoods Approach", *Input Paper for the Integrated Training Course of NCCR North-South Aeschiried*

- Development Study Group*. University of Zurich, Switzerland, [http://www.nccr-pakistan.org/publications\\_pdf/General/SLA\\_Gamper\\_Kollmair.pdf](http://www.nccr-pakistan.org/publications_pdf/General/SLA_Gamper_Kollmair.pdf), Truy cập tháng 7/2016.
12. Krantz, Lasse (2001), "The sustainable livelihood approach to poverty reduction an introduction", Swedish international development cooperation agency, Sweden, [http://www.sida.se/contentassets/bd474c210163447e9a7963d77c64148a/the-sustainable-livelihood-approach-to-poverty-reduction\\_2656.pdf](http://www.sida.se/contentassets/bd474c210163447e9a7963d77c64148a/the-sustainable-livelihood-approach-to-poverty-reduction_2656.pdf), Truy cập tháng 7/2016.
  13. Lê Thị (1996), *Gia đình phụ nữ thiếu vắng chồng*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
  14. Lê Thị (2002), *Cuộc sống của phụ nữ đơn thân ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
  15. Nguyễn Duy Thắng (2007), "Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân vùng ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa", Tạp chí *Xã hội học*, Số 4, Tr. 37 - 47.
  16. Nguyễn Thị Vân Anh (2006), "Sinh kế và tiếp cận nguồn lực đất đai của phụ nữ tại hai xã đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ", Tạp chí *Xã hội học*, Số 3, Tr. 87 - 94.
  17. Nguyễn Thị Vinh Thi (1994), "Đời sống kinh tế của phụ nữ đơn thân nông thôn Thừa Thiên - Huế: Một số kết quả khảo sát", Tạp chí *Khoa học về Phụ nữ*, Số 1, Tr. 51 - 54.
  18. Nguyễn Văn Sửu (2010), "Khung sinh kế bền vững: một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo", Tạp chí *Dân tộc học*, Số 2, Tr. 3 - 12.
  19. Nguyễn Văn Sửu (2014), *Công nghiệp hóa, đô thị hóa và biến đổi sinh kế ở ven đô Hà Nội*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
  20. Nguyễn Xuân Mai (2007), "Chiến lược sinh kế của hộ gia đình vùng ngập mặn các tỉnh phía Nam", Tạp chí *Xã hội học*, Số 3, Tr. 59 - 65.
  21. Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng (2011), "Sinh kế của cộng đồng ngư dân ven biển thực trạng và giải pháp", Tạp chí *Xã hội học*, Số 4, Tr. 54 - 66.
  22. Pham Van Bich (1999), *The Vietnamese Family in Change: The Case of the Red River Delta*, Richmond: Curzon.
  23. Scoones, Ian (1998), "Sustainable Rural Livelihoods: a Framework for Analysis", *IDS Working Paper 72*,
  24. <https://www.staff.ncl.ac.uk/david.harvey/AEF806/Sconnes1998.pdf>, Truy cập tháng 7/2016.
  25. Solesbury, William (2003), "Sustainable livelihoods: a case study of the evolution of DFID policy", London: Overseas Development Institute,
  26. <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/172.pdf>, Truy cập tháng 7/2016.
  27. Turton, Cathryn (2000), "The Sustainable Livelihoods Approach and Programme Development in Cambodia", London: Overseas Development Institute, Working Paper 130, <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/2748.pdf>, Truy cập tháng 7/2016.
  28. Wolfinger, Nicholas H. (2015), "What Is a Single Mother?", *National Review*, <https://>, Truy cập tháng 7/2016.

**SÁCH TẠI THƯ VIỆN  
VIỆN NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI**

- ☛ **Giáo dục Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập từ cách tiếp cận so sánh/ Nguyễn Hữu Minh. - H. : KHXXH, 2014. - 635 tr.**
- ☛ **Dự luận xã hội lý luận và thực tiễn: Sách chuyên khảo/ Phan Tân. - H. : Khoa học Xã hội, 2015. - 336 tr.**
- ☛ **Vốn xã hội và phát triển/ Nguyễn Quý Thanh. - H. : Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016. - 321 tr.**
- ☛ **Các yếu tố xã hội quyết định Bình đẳng giới ở Việt Nam: Kết quả của nghiên cứu từ 2012 đến 2015/ Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội. - H. : Hồng Đức, 2015. - 159 tr.**
- ☛ **Đòi công chức: Bức tranh đặc tả lột trần lớp vỏ bọc giới công chức Trung Hoa đương đại/ Vương Hiếu Phương, Nguyễn Diệu, Phạm Trang. - H. : Hồng Đức, 2015. - 579 tr.**

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI**

Giấy phép xuất bản số 105/GP-BTTTT cấp ngày 22/4/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông  
In tại Công ty In Thủy lợi - Khổ 19cmx27cm

\*\*\*

Kính mời Quý độc giả đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Con người tại:  
Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 9 Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội.  
Tel: 04.62736062, Email: tapchiconnguoiv@yahoo.com

Hoặc:

Công ty Phát hành báo chí TW, số 17 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
Tel: 04. 38254119, Email: phbc@vnpost.vn

**Giá: 25.000đ**